

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-PT
Ngày 09 – 9 – 2022
V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn P, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh T, sinh

năm 1958; Bà Phạm Thị U, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2020 của ông Võ Văn N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Võ Văn P trình bày:

Ông Võ Văn N và bà Nguyễn Thị D trước đây là vợ chồng, do thời gian sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, mất hạnh phúc nên ông N và bà D đã ly hôn với nhau theo bản án số 102/2018/HNGĐ-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Nội dung bản án tuyên:

Về hôn nhân: Ông Võ Văn N và bà Nguyễn Thị D được ly hôn với nhau.

Về tài sản chung: bà D và ông Ngà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, bởi vì thời điểm này ông Ngà không muốn ly hôn nên ông Ngà chưa có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản chung của ông Ngà với bà D. Trong thời gian sống chung, ông Ngà và bà D có tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, diện tích là 950,2m², tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng; trên đất có trồng 22 cây dừa 15 năm tuổi. Thửa đất này có nguồn gốc do ông Ngà và bà D nhận chuyển nhượng của người khác (bà Phạm Thị Bé L là di ruột của bà D) với giá là một cây vàng (không rõ loại vàng) khi chưa ly hôn và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/6/2016, loại đất trồng cây lâu năm nhưng thực tế phần đất này ông N và bà D đã mua từ năm 2001 cho đến năm 2016 mới làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D. Nguồn tiền mua đất có được từ việc ông Ngà đi làm thuê ở lò bánh mì và bà D bán bánh mì ở nhà mà có để gom góp tiền mua đất.

- 01 ngôi nhà xây tường cấp 4, diện tích 120m² (rộng 5m, dài 24m) do bà D đang ở, nhà được xây dựng trên thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, thửa đất này do ông Nguyễn Thanh T (cha ruột bà D) đứng tên trong giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, ông T và bà Phạm Thị U là người đang quản lý, sử dụng đất. Ngôi nhà này do ông Ngà và bà D cùng bỏ tiền ra xây cất để ở khi chưa ly hôn.

Nay ông Ngà yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Chia cho ông Ngà nhận $\frac{1}{2}$ giá trị phần diện tích đất 950,2m² nêu trên theo kết quả định giá là 75.000.000 đồng (bao gồm $\frac{1}{2}$ giá trị đất và cây trồng trên đất).

Chia cho ông Ngà nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà cấp 4 nêu trên với số tiền là 100.000.000 đồng; nhà này xây dựng trên đất của ông Nguyễn Thanh T và bà Phạm Thị U (cha mẹ ruột của bà D); nguồn tiền cất nhà có được từ việc ông Ngà đi làm thuê ở lò bánh mì và bà D bán bánh mì ở nhà mà có để gom góp tiền cất nhà, khi xây nhà năm 2012 giá trị nhà là 400.000.000 đồng (theo thông tin từ ông Ngà và ông Dũng là thầu xây dựng nhà cung cấp); ông Ngà đưa ra giá trị nhà hiện tại là 200.000.000 đồng là đã khấu hao giá trị sử dụng còn lại; nhà có kết cấu theo miêu tả của ông Ngà là nhà cấp 4 một tầng, diện tích là 120m² (rộng 5m, dài 24m) xây tường, vách xây gạch dày 100mm, mái tôn tráng kẽm, cột bê tông cốt thép, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tô ximăng, tường dán gạch cao 1m.

Tổng giá trị tài sản ông Ngà yêu cầu được chia là 175.000.000 đồng do bà D có trách nhiệm giao lại cho ông Ngà. Ông Ngà thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá, không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn Nhân trình bày:

Bà Nguyễn Thị D chỉ đồng ý chia đôi tài sản chung là ngôi nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 1714, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nêu trên; bà D đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà hiện nay là 50.000.000 đồng cho ông Ngà; giá trị nhà hiện nay là 100.000.000 đồng, do nhà xây dựng năm 2006-2007 (theo lời khai của bà D tại phiên tòa ngày 02/11/2018) nên nay đã xuống cấp nhiều và bà D đã tự sửa chữa lại nhà và xây dựng thêm mái che tiền chế sau khi ly hôn với ông N, nguồn tiền cất nhà toàn bộ là của bà D bỏ ra từ thu nhập bán bánh mì của bà D mà có chứ ông Ngà không có đóng góp tiền gì vào việc xây dựng nhà, thời điểm xây dựng nhà ban đầu là nhà gỗ sau đó mới xây tường kiên cố như hiện nay nên bà D không xác định được giá trị lúc xây dựng nhà là bao nhiêu, ông Nhân cũng không rõ diện tích nhà hiện nay là bao nhiêu do bà D, ông T và bà U không cho Hội đồng định giá tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá nhà. Ngoài ra, phía ông T và bà U là cha mẹ ruột bà D có cho tiền bà D và ông Ngà cất nhà nhưng không chứng minh được nên ông T và bà U không có yêu cầu gì.

Đối với phần diện tích đất là 950,2m² thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre do bà D đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D không đồng ý chia vì đây là tài sản riêng của bà D do bà D mua đất của bà Phạm Thị Bé L (dì ruột bà D) và ông Dương Văn Cung (chồng bà Bé L), nguồn tiền mua đất toàn bộ là của bà D bỏ ra từ thu nhập bán bánh mì của bà D mà có chứ ông Ngà không có đóng góp tiền gì vào việc mua đất, đồng thời tại thời điểm Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất này ông Ngà cũng không biết các chủ đất giáp ranh của phần đất này là ai; ngoài ra, khi bà D mua đất của bà Bé L và ông Cung với giá là 40.000.000 đồng vào năm 2015, đến năm 2016 mới làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, nhưng bà D và ông Ngà đã ly thân nhau từ năm 2010 nên không có việc ông Ngà đóng góp tiền để mua đất.

Ông thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá, không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại do bà D, ông T và bà U không đồng ý để Hội đồng định giá tiến hành việc xem xét thẩm định và định giá nhà trên đất.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, quyết định:

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 12 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn N.

Ông Võ Văn Ngà được chia đôi giá trị phần tài sản chung (phần đất và cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà cấp 4 xây tường trên thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ 299), tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre) là 168.562.000 đồng, số tiền này do bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho ông Võ Văn Ngà.

Bà Nguyễn Thị D được chia tài sản chung bằng hiện vật gồm: quyền sử dụng đất có diện tích là 950,2 m² thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất là 22 cây dừa 15 năm tuổi, phần đất này do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một ngôi nhà cấp 4 xây tường trên thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ 299), tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; tất cả tài sản này do bà D đang quản lý, sử dụng. Phần đất thuộc thửa 233 nêu trên có tứ cận:

Bắc giáp thửa 87 dài 27,51m và thửa 88 dài 6,95m.

Nam giáp thửa 111 dài 33,33m.

Đông giáp thửa 234 dài 27,98m.

Tây giáp thửa 98 dài 28,53m.

(Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/7/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn N, bà chỉ đồng ý chia căn nhà $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vì đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chưa được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D rU một phần yêu cầu kháng cáo của bà D, cụ thể là rU kháng cáo về phần chia ngôi nhà. Bà D đồng ý hoàn trả cho ông Ngà số tiền 100.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà D chỉ còn kháng cáo không đồng ý chia cho ông Ngà thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, diện tích 950,2m² tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn Ngà không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà D, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hai bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với

phần rU kháng cáo của bà D về chia tài sản là căn nhà; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D. Đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Giỏi và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Ông Võ Văn N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị D. Ông N cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà D đã tạo lập được một số tài sản như:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa 233, tờ bản đồ số 25, diện tích 950,2m² tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị D đứng tên quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng. trên đất có trồng 20 cây dừa. Nguồn gốc đất do ông và bà D nhận chuyển nhượng trước khi ly hôn, bà D được cấp quyền sử dụng đất ngày 28/6/2016.

- 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 150m² hiện bà D đang ở, nhà được xây dựng trên thửa số 1714, tờ bản đồ số 4, diện tích 5310m² tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này do ông Nguyễn Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất. Ông T và bà Phạm Thị U đang quản lý sử dụng đất. Nhà do ông và bà D xây dựng trong thời kỳ hôn nhân.

[2] Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 102/HNGĐ ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà D đã ghi nhận tài sản chung giữa ông và bà D không có yêu cầu giải quyết. Nhưng nay giữa ông và bà D không thống nhất được cách giải quyết nên ông khởi kiện yêu cầu bà D có nghĩa vụ chia cho ông ½ giá trị các loại tài sản chung như trên. Giá tài sản là quyền sử dụng đất thống nhất theo giá Hội đồng đã định. Giá trị nhà do bà D, ông T, bà U không cho định giá nên ông đưa ra giá trị nhà còn lại là 200.000.000 đồng và yêu cầu được nhận ½ giá trị là 100.000.000 đồng.

[3] Bà D thừa nhận bà và ông N đã ly hôn theo bản án hôn nhân và gia đình

sơ thẩm số 102/HNGĐ-ST của tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Bản án ghi nhận về tài sản chung: bà và ông Ngà không có yêu cầu giải quyết.

[3.1] Bà D thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn giữa bà với ông Ngà là căn nhà tường cấp 4 tọa lạc trên phần đất của ông T, bà U thuộc thửa 1714 tờ bản đồ số 4 như lời trình bày của ông Ngà, bà D cho rằng căn nhà này trước đây khi hai vợ chồng còn hòa thuận chỉ mới làm nhà bằng gỗ. Khi vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân, bà đã tự sửa chữa lại làm mái che tiền chế, ông Ngà không có công sức đóng góp. Theo bà giá trị căn nhà chỉ còn lại 100.000.000 đồng và đồng ý chia cho ông Ngà số tiền 50.000.000 đồng.

[3.2] Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa 233 tờ bản đồ số 25, diện tích 950,2m² mà ông Ngà yêu cầu chia là tài sản riêng của bà nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, ông Ngà không có đóng góp tiền để nhận chuyển nhượng nên bà không đồng ý chia.

[4] Căn cứ để ông Ngà yêu cầu bà D chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là do tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[5] Căn cứ để bà D không đồng ý chia cho ông Ngà $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có một mình bà D đứng tên quyền sử dụng.

[6] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, nhận thấy:

[6.1] Giữa ông Ngà và bà D đã thống nhất được tài sản chung là căn nhà tọa lạc trên đất của ông T, bà U, nhưng các bên không thống nhất được giá trị còn lại của căn nhà. Do bà D, ông T, bà U không hợp tác và có hành vi cản trở không cho Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản. Phía ông Ngà không có hành vi cản trở Hội đồng định giá, đưa ra giá trị tài sản của căn nhà còn lại là 200.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị căn nhà đang tranh chấp theo giá ông N đưa ra là có căn cứ, từ đó buộc bà D có nghĩa vụ giao cho ông Ngà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền là 100.000.000 đồng là phù hợp. Bà D kháng cáo chỉ đồng ý hoàn trả cho ông Ngà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà D rU kháng cáo về phần chia căn nhà, phía bà D đồng ý giao cho ông Ngà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà với số tiền là 100.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần rU kháng cáo của bà D tại phiên tòa về chia căn nhà.

[6.2] Đối với kháng cáo của bà D không đồng ý chia phần tài sản là quyền

sử dụng đất thuộc thửa 233 tờ bản đồ số 25, nhận thấy: Thửa đất số 233 là tài sản mà bà D có được trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Bà D cho rằng đây là tài sản riêng của bà nhưng bà không có chứng cứ chứng minh, do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngà, buộc bà D chia cho ông Ngà $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất theo giá của Hội đồng định giá là có căn cứ. Bà D kháng cáo không đồng ý chia cho ông Ngà là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D;

Giữ nguyên quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử về phần rU kháng cáo của bà Nguyễn Thị D tại phiên tòa về chia tài sản là căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa số 1714, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 12 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn N.

1.1. Ông Võ Văn Ngà được chia đôi giá trị phần tài sản chung (phần đất và cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Thành Hóa

2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và ngôi nhà cấp 4 xây tường trên thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ 299), tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre) là 168.562.000 đồng, số tiền này do bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho ông Võ Văn Ngà.

1.2. Bà Nguyễn Thị D được chia tài sản chung bằng hiện vật gồm: quyền sử dụng đất có diện tích là 950,2 m² thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ số 25, tọa lạc ấp Thành Hóa 2, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất là 22 cây dừa 15 năm tuổi, phần đất này do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một ngôi nhà cấp 4 xây tường trên thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ 299), tọa lạc ấp Thành Hóa 1, xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; tất cả tài sản này do bà D đang quản lý, sử dụng. Phần đất thuộc thửa 233 nêu trên có tứ cận:

Bắc giáp thửa 87 dài 27,51m và thửa 88 dài 6,95m.

Nam giáp thửa 111 dài 33,33m.

Đông giáp thửa 234 dài 27,98m.

Tây giáp thửa 98 dài 28,53m.

(Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, sao lục hồ sơ) là 2.974.000 đồng: ông N và bà D mỗi người phải chịu ½ là 1.487.000 đồng, do ông Ngà đã tạm nộp xong nên buộc bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Ngà ½ chi phí là 1.487.000 (Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Ông Võ Văn Ngà thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

3.2. Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí là 8.428.000 (Tám triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007666 ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt